

**ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ĐIỀU LỆ NÀY CÓ HIỆU LỰC
KỂ TỪ NGÀY ĐƯỢC CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 7 NĂM 2007

MỤC LỤC

CHƯƠNG I:	ĐIỀU KHOẢN CHUNG	4
Điều 1:	Phạm vi trách nhiệm	3
Điều 2:	Tên Công ty	3
Điều 3:	Tính chất và tư cách pháp nhân	3
Điều 4:	Ngành, nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động	3
Điều 5:	Trụ sở Công ty	4
Điều 6:	Người đại diện theo pháp luật.....	4
CHƯƠNG II	VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ ĐỒNG - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU	4
Điều 7:	Vốn điều lệ.....	4
Điều 8:	Các loại cổ phần.....	6
Điều 9:	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	6
Điều 10:	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	9
Điều 11:	Cổ phần ưu đãi cổ tức	10
Điều 12:	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	10
Điều 13:	Cổ phiếu, Sổ Chứng Nhận Cổ Đông.....	10
Điều 14:	Sổ đăng ký cổ đông.....	12
Điều 15:	Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	13
Điều 16:	Phát hành trái phiếu	14
Điều 17:	Mua cổ phần, trái phiếu	14
Điều 18:	Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	14
Điều 19:	Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty	15
Điều 20:	Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	15
Điều 21:	Trả cổ tức	16
Điều 22:	Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	16
CHƯƠNG III	TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	17
Điều 23:	Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.....	17
Điều 24:	Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 25:	Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 26:	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 27:	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 28:	Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 29:	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 30:	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 31:	Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 32:	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 33:	Thẩm quyền và thế thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 34:	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 35:	Hội đồng quản trị.....	28
Điều 36:	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.....	29
Điều 37:	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	30
Điều 38:	Chủ tịch Hội đồng quản trị	30
Điều 39:	Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	30
Điều 40:	Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	32
Điều 41:	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	32
Điều 42:	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	32

Điều 43:	Tổng giám đốc	33
Điều 44:	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc	34
Điều 45:	Công khai các lợi ích liên quan.....	35
Điều 46:	Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	35
Điều 47:	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	36
Điều 48:	Ban kiểm soát	36
Điều 49:	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát.	37
Điều 50:	Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.....	37
Điều 51:	Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	38
Điều 52:	Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	38
Điều 53:	Nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm Soát	50
Điều 54:	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát	39
Điều 55:	Trình báo cáo tài chính hàng năm.....	39
Điều 56:	Công khai thông tin về Công ty	40
Điều 57:	Chế độ lưu trữ tài liệu của Công ty.....	40
Điều 58:	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	41
CHƯƠNG IV	CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÀN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY	41
Điều 59:	Năm tài chính.....	41
Điều 60:	Tổng kết toán	41
Điều 61:	Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh	41
CHƯƠNG V	THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI VÀ GIẢI THỂ CÔNG TY	43
Điều 62:	Thành lập	43
Điều 63:	Tổ chức lại Công ty	43
Điều 64:	Căn cứ xác định Công ty thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả	43
Điều 65:	Căn cứ xác định Công ty bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác	43
Điều 66:	Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty	43
Điều 67:	Thủ tục giải thể Công ty	44
Điều 68:	Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể.....	45
Điều 69:	Phá sản Công ty	45
CHƯƠNG VI	ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG	46
Điều 70:	Hiệu lực của Điều lệ	46
Điều 71:	Điều khoản cuối cùng	46

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi gồm những cổ đông sáng lập có tên như sau:

S TT	Họ và tên	Quốc tịch	Ngày tháng năm sinh (Đối với cổ đông là cá nhân)	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân hoặc Giấy CN ĐKKD đối với doanh nghiệp, hoặc QĐ thành lập đối với tổ chức		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức
				Số	Ngày, nơi cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh			41060001 45	30/3/1995 Sở KH&ĐT TP HCM	12, Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Quận 1, TP. HCM
	Đại diện: Ông Phạm Quốc Bảo	Việt Nam	01/01/196 6	02173701 9	9/4/1997 TP. HCM	17E4, Chu Văn An, P.26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
2	Công ty Điện lực 2			41060001 23	23/4/1993 Sở KH&ĐT TP HCM	72, Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM
	Đại diện: Ông Nguyễn Công Hậu	Việt Nam	20/10/196 2	02439753 5	13/5/2005 TP. HCM	53/2-Phạm Văn Chiêu-P.12-Q. Gò Vấp-TP. HCM
3	Tổng Công ty Địa Ốc Sài Gòn			41060001 04	27/7/2005 Sở KH&ĐT TP HCM	123, Nguyễn Đình Chiều, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
	Đại diện: Ông Đỗ Văn Phúc	Việt Nam	10/11/195 4	02009425 5	30/11/2004 TP. HCM	645, Lũy Bán Bích, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn			41030029 55	15/12/2004S ở KH&ĐT TP HCM	68, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
	Đại diện: Bà Nguyễn Hoàng Vi Phuong	Việt Nam	4/11/1975	21147727 2	3/1/2006 Bình Định	TT-Đập Đá-An Nhơn-Bình Định
5	Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viên Đông			Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/GP/KD BH	7/11/2003 Bộ Tài Chính	46, Trần Huy Liệu, P. 12, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
	Đại diện: Ông Trần Hồng Văn	Việt Nam	03/9/1977	02294976 2	8/3/2006 TP. HCM	112/23, Nguyễn Văn Hường, P. Thảo Điền, Q.2, TP. HCM
6	Công ty Cổ phần Siêu Thanh			41030008 75	18/3/2002 Sở KH&ĐT TP HCM	254, Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. HCM
	Đại diện: Ông Yung Cam Meng	Chines e	13/6/1955	KJ000145 0	21/2/2007 Hong Kong - Trung Quốc	1105, Chu Wu House, Ko Chun Court 23 Ko Chia, Kowloon, Hongkong- Trung Quốc
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Tín Thác Á Châu			41030062 44	22/3/2007 Sở KH&ĐT TP. HCM	17/15, Thanh Đa, P. 27, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
	Đại diện: Ông Trịnh Hồng Quang	Việt Nam	01/4/1974	01279305 9	22/3/2007 TP. Hà Nội	Số 3, Nhà D, Tập thể Bưu Điện, Tổ 38, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Cùng đồng ý ký tên chấp thuận dưới đây thành lập một Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) hoạt động tuân theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29/11/2005 và các điều khoản của Bản Điều lệ này.

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**CHƯƠNG I
ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Điều 1: Phạm vi trách nhiệm

Mỗi cổ đông trong Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Điều 2: Tên Công ty

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

HO CHI MINH CITY POWER TRADING INVESTMENT CORPORATION

Tên Công ty viết tắt:

HCMPC TRADINCORP

Điều 3: Tính chất và tư cách pháp nhân

Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Điều 4: Ngành, nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động

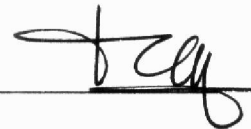
4.1. Công ty kinh doanh trong các ngành nghề sau: Sản xuất, phân phối, bán lẻ, bán buôn điện. Sản xuất, kinh doanh vật tư, máy móc và thiết bị điện. Sản xuất, kinh doanh thiết bị truyền thông, máy tính. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Dịch vụ Lô - gi - stíc. Dịch vụ lưu hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán) và tư vấn quản lý doanh nghiệp. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng. Đào tạo nghề. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản. Xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện. Xây dựng nhà máy điện độc lập. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp, khu dân cư

4.2. Phạm vi hoạt động: Trong nước và quốc tế.

4.3. Thời hạn hoạt động:

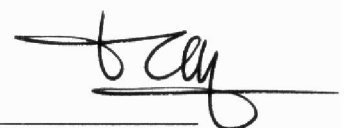
Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty có thể giải thể trước thời hạn hoặc kéo dài thêm thời gian hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



		(Ngàn cổ phần)	đồng)		Số lượng (Ngàn cổ phần)	Giá trị (Triệu đồng)	SL	Giá trị	S L	Giá trị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	9.000	90.000		9.000	90.000	0	0	0	0	20/11/2 007
2	Công ty Điện lực 2	2.025	20.250		2.025	20.250	0	0	0	0	20/11/2 007
3	Tổng Công ty Địa Ốc Sài Gòn	1.575	15.750		1.575	15.750	0	0	0	0	20/11/2 007
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.350	13.500		1.350	13.500	0	0	0	0	20/11/2 007
5	Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông	1.035	10.350		1.035	10.350	0	0	0	0	20/11/2 007
6	Công ty Cổ phần Siêu Thanh	0.450	4.500		0.450	4.500	0	0	0	0	20/11/2 007
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Tín Thác Á Châu	0.090	0.900		0.090	0.900	0	0	0	0	20/11/2 007
	Tổng cộng	15.525	155.250		15.525	155.250	0	0	0	0	

7.5. Vốn điều lệ có thể tăng hoặc do yêu cầu tình hình hoạt động của Công ty và do quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với các quy định của pháp luật.



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

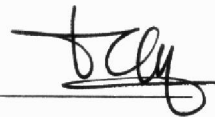
- 7.6. Mọi thay đổi có liên quan đến số lượng cổ phần và các chi tiết khác về cổ đông sáng lập, tình hình góp vốn vào Công ty sau này (nếu có) sẽ được ghi nhận chi tiết tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Điều 8: Các loại cổ phần

- 8.1. Tại thời điểm thông qua Bản Điều lệ này, Công ty chỉ có một loại cổ phần duy nhất là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có giá trị một phiếu biểu quyết.
- 8.2. Trong quá trình hoạt động, nếu cần thiết phát hành các loại cổ phần ưu đãi sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Cổ phần ưu đãi của Công ty phát hành có thể bao gồm các loại sau: Cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Đại hội đồng cổ đông cũng sẽ quyết định về người được quyền mua cổ phần ưu đãi và quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông ưu đãi. Trường hợp công ty có cổ phần ưu đãi thì cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nhưng cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.
- 8.3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
- 8.4. Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Bản Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Bản Điều lệ này, Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.
- 8.5. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp và chứng khoán.

Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

- 9.1. Quyền của cổ đông phổ thông:
- (a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - (b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - (c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - (d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại Điểm 9.6 (e) của Bản Điều lệ này;
 - (e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;



- (f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - (g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;
 - (h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Bản Điều lệ này.
- 9.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên **10% số cổ phần** phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có các quyền sau đây:
- (a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - (b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam;
 - (c) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại Khoản 9.3 Điều này;
 - (d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;
 - (e) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Bản Điều lệ này.
- 9.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 9.2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- (a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 6 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.
- Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- 9.4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại Điểm 9.2 (a) của Điều này được thực hiện như sau:
- (a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - (b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát cần được bầu, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng được đề cử 01 thành viên; từ 20% đến dưới 50%




được đề cử 02 thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử 03 thành viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm được quyền đề cử số ứng cử viên còn lại nhưng phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

9.5. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông:

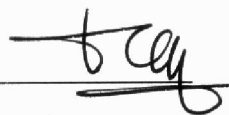
- (a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;

- (b) Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- (c) Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Bản Điều lệ này;
- (e) Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
- (i) Vi phạm pháp luật;
 - (ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

9.6. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập:

- (a) Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- (b) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến Cơ quan đăng ký kinh doanh. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với Công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.
- (c) Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:



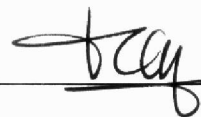

- (i) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty;
- (ii) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;
- (iii) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của Công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

- (d) Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- (e) Trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Sau thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 10: Cổ phần ưu đãi biểu quyết

- 10.1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định cụ thể khi cổ phần ưu đãi biểu quyết được phát hành.
- 10.2. Chỉ có cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
- 10.3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:
 - (a) Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại Khoản 10.1 Điều này;
 - (b) Có các quyền khác như cổ đông phổ thông trừ trường hợp quy định tại Khoản 10.4 Điều này.
- 10.4. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.



Điều 11: Cổ phần ưu đãi cổ tức

- 11.1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
- 11.2. Quyền của cổ đông có cổ phần ưu đãi cổ tức:
- (a) Nhận cổ tức với mức theo quy định;
 - (b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản;
 - (c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông ngoại trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.

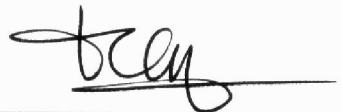
Điều 12: Cổ phần ưu đãi hoàn lại

- 12.1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần sẽ được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
- 12.2. Quyền của cổ đông có cổ phần ưu đãi hoàn lại:
- (a) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có quyền hoàn lại cổ phần cho Công ty bất cứ lúc nào theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo các điều kiện do Công ty và người đầu tư có liên quan thỏa thuận và được ghi vào cổ phiếu của cổ đông ưu đãi hoàn lại.
 - (b) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông ngoại trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.

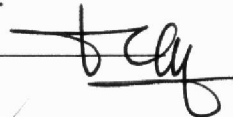
Điều 13: Cổ phiếu và sổ chứng nhận cổ đông

13.1. Cổ phiếu

- 13.1.1 Chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty gọi là cổ phiếu. Cổ phiếu có hai loại: cổ phiếu ghi tên và cổ phiếu không ghi tên. Cổ phiếu của cổ đông sáng lập là cổ phiếu ghi tên.
- 13.1.2 Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:



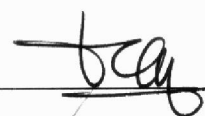
- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - (b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - (c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - (d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - (e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - (f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - (g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
 - (h) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - (i) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 10, 11 và 12 của Bản Điều lệ này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 13.1.3 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.
- 13.1.4 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu (10.000.000) đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.
- 13.1.5 Việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- 13.2. Sổ Chứng nhận cổ đông
- 13.2.1 Mọi Cổ đông đều có quyền được cấp một Sổ chứng nhận Cổ đông. Mọi Sổ chứng nhận Cổ đông có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật và trừ khi pháp luật có quy định khác đi, phải được đóng dấu của Công ty và có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty. Sổ chứng nhận này có giá trị để xác nhận và theo dõi các Cổ đông của Công ty.
- 13.2.2 Mọi sự chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng và các giao dịch khác liên quan đến cổ phần, sở hữu cổ phần phải thông qua thủ tục chuyển nhượng tại Công ty và phải được đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc đại diện được ủy quyền của người đó xác nhận. Những thay đổi đó cũng sẽ được ghi nhận tương ứng tại Sổ chứng nhận Cổ đông.
- 13.2.3 Những người có tên trong Sổ đăng ký Cổ đông sở hữu cổ phần bất kỳ loại nào sẽ được cấp miễn phí một Sổ chứng nhận cổ đông trong vòng hai (02) tháng sau khi mua, nhận chuyển nhượng hợp lệ hoặc có quyền sở hữu cổ phần dưới hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ này trừ trường hợp điều khoản phát hành quy định khác đi.



- 13.2.4 Trường hợp Sổ chứng nhận Cổ đông bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cấp hoặc bị tiêu hủy, Cổ đông có thể yêu cầu được cấp Sổ chứng nhận Cổ đông mới với điều kiện phải xuất trình được giấy tờ chứng minh hợp lệ về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.
- 13.3. Cho dù có quy định tại khoản 4 Điều này, Cổ đông phải giữ gìn Sổ chứng nhận Cổ đông cẩn thận, không làm rách nát, hư hỏng, nhòe mờ. Cổ đông có trách nhiệm độc lập về việc bảo quản Sổ chứng nhận Cổ đông và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp Sổ chứng nhận Cổ đông này bị mất cấp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.
- 13.2.5 Tùy từng thời kỳ, Công ty có thể thay đổi hình thức ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của Cổ đông theo các quy định của Luật doanh nghiệp, Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 14: Sổ đăng ký cổ đông

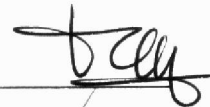
- 14.1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông như là một tài liệu pháp lý về quyền sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông bắt đầu từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 14.2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - (b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - (c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - (d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - (e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 14.3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Tổng Giám đốc sẽ chịu trách nhiệm về việc bảo quản, cập nhật Sổ Đăng ký Cổ đông, và về tính chính xác của tất cả các thông tin ghi chép trong sổ. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
- 14.4. Chậm nhất là 7 ngày sau khi nhận đủ thanh toán cho các cổ phần do Công ty phát hành, Tổng Giám đốc sẽ ghi chép hoặc đảm bảo rằng nhân viên của Công ty sẽ ghi chép các chi tiết có liên quan đến cổ đông vào Sổ đăng ký cổ đông.
- 14.5. Cổ đông phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị biết về bất kỳ sự thay đổi địa chỉ nào của họ. Trong trường hợp Công ty không nhận được thông báo trên, tất cả các thông báo, tuyên bố hoặc mọi thông tin khác sẽ được gửi cho cổ đông theo địa chỉ mới nhất được lưu trong Sổ đăng ký cổ đông.



- 14.6. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 15: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

- 15.1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
- (a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - (b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
 - (c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 15.2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
- (a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong 3 số liên tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
 - (b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành;
 - (c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
 - (d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.
- 15.3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 14.2 của Bản Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.



- 15.4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 14.2 của Bản Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.
- 15.5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 10.4 và Điểm 9.6 (e) của Bản Điều lệ này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
- 15.6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 16: Phát hành trái phiếu

- 16.1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.
- 16.2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
- (a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba (3) năm liên tiếp trước đó;
 - (b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba (3) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại Điểm 16.2 (a) và Điểm 16.2 (b) của Khoản này.

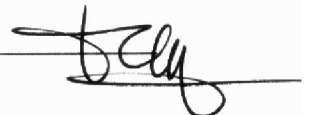
- 16.3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

Điều 17: Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 18: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

- 18.1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Bản Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của



minh. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

- 18.2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Khoản 18.1 của Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 3 tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 19: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty


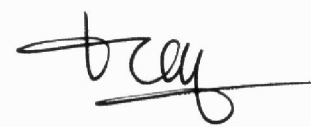
Công ty có quyền mua lại **không quá 30%** tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- 19.1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- 19.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 19.3 của Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- 19.3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 20: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

- 20.1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Bản Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 20.2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Bản Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.



- 20.3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
- 20.4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 21: Trả cổ tức

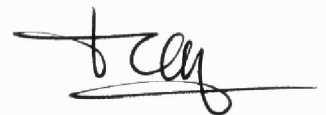
- 21.1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
- 21.2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Bản Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

- 21.3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 21.4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức



Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Khoản 20.1 hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 21 của Bản Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

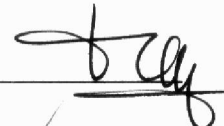
Điều 23: Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty gồm có:

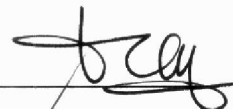
- 23.1. Đại hội đồng cổ đông.
- 23.2. Hội đồng quản trị.
- 23.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 23.4. Ban kiểm soát
- 23.5. Tổng giám đốc.

Điều 24: Đại hội đồng cổ đông

- 24.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- 24.2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ như sau:
 - (a) Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - (i) Báo cáo tài chính, kiểm toán hằng năm;
 - (ii) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
 - (iii) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - (iv) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.
 - (b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:



- (i) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - (ii) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; quyết định việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập trong vòng 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - (iii) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; quy định mức thù lao, thưởng, chi phí đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - (iv) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - (v) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Bản Điều lệ này;
 - (vi) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - (vii) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - (viii) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - (ix) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - (x) Lựa chọn Công ty kiểm toán.
- 24.3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc tối đa là 3 người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
 - (b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;
 - (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
 - (d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
 - (e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
 - (f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.



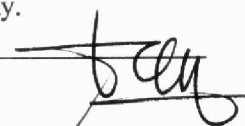
Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại Khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 25: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 25.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 25.2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- (a) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - (b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
 - (c) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - (d) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
- 25.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- (a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - (b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị giảm một nửa.
 - (c) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại giảm hơn 1/3 số thành viên Hội đồng quản trị;
 - (d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 của Bản Điều lệ này;
 - (e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do cho rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp Phòng, Ban vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo Điều 46 của Bản Điều lệ này hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.
- 25.4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát sinh căn cứ theo quy định tại Điểm 25.3 (b) của Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại Điểm 25.3 (d), Điểm 25.3 (e) của Bản Điều lệ này; hoặc trong thời hạn được quy định tại Khoản 42.3 Điều 42 của Bản Điều lệ này đối với trường hợp được quy định tại Điểm 25.3 (c) Khoản 25.3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.
- 25.5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Bản Điều lệ này.



Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trường ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

- 25.6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 25.5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 của Bản Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Bản Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

- 25.7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Bản Điều lệ này.
- 25.8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các Khoản 25.4, 25.5 và 25.6 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại. Các cổ đông tham dự buổi họp Đại hội đồng cổ đông phải chịu chi phí chi tiêu khi tham dự buổi họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 26: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 26.1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 26.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- 26.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 27.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

- 27.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 9.2 của Bản Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 27.3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 27.2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
- (a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - (b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 27.4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 27.2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 27.3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 28: Mời họp Đại hội đồng cổ đông

- 28.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi đến cho các cổ đông bằng cách chuyển đến tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho công ty bằng văn bản số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo sẽ được gửi đến cổ đông đó bằng fax hoặc thư điện tử. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo được để trong phong bì dán kín, gửi đến tận tay họ tại nơi làm việc. Trường hợp Công ty có website, thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên website Công ty đồng thời với việc gửi cho các cổ đông.

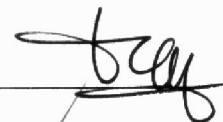
Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

- 28.2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 29: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 29.1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 24.3 của Bản Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản theo mẫu của Công ty.



29.2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- (a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
- (b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
- (c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

29.3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 29.4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- (a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- (b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

29.4. Quy định tại Khoản 29.2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại Khoản 29.3 Điều này chậm nhất bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

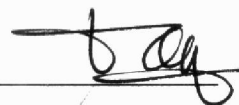
29.5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 30: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

30.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

30.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 30.1 Điều này trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc, thì phải được triệu tập họp lần thứ 2 trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ 2 được tiến hành khi có số cổ đông (người được ủy quyền dự họp của cổ đông) dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

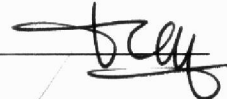
30.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 30.2 Điều này trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc, thì phải được triệu tập họp lần thứ 3 trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ 2. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông (hoặc người được ủy quyền dự họp của cổ đông) dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp;



30.4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 28 của Bản Điều lệ này.

Điều 31: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 31.1. Vào ngày tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông dự họp cho đến khi các cổ đông có mặt đăng ký hết.
- 31.2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông dự họp, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông một thẻ biểu quyết trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông) và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
- 31.3. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
- (a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì sẽ do Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ tọa; trường hợp trong Hội đồng quản trị có hơn một Phó Chủ tịch thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị cao niên hơn sẽ được ưu tiên; trường hợp không có ai trong số Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể chủ tọa đại hội thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (c) Chủ tọa cử sẽ giới thiệu một Thư ký để Đại hội đồng cổ đông biểu quyết chọn; Thư ký được chọn khi được đa số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp bầu; Thư ký có trách nhiệm lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - (d) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp; trường hợp bầu Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì những người trong Ban kiểm phiếu không được đồng thời là người ứng cử vào những chức danh này; khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, Ban kiểm phiếu sẽ thu các thẻ biểu quyết, phân loại và báo cáo cho Chủ tọa kết quả để thông báo cho Đại hội đồng cổ đông sau khi tiến hành biểu quyết từng vấn đề.
- 31.4. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 31.5. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 31.6. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.



- 31.7. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký các vấn đề sắp biểu quyết. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
- 31.8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
- (a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - (b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
- (a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - (b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
 - (c) Xảy ra cháy, nổ hay bất kỳ trở ngại khách quan nào khác.
- Thời gian hoãn tối đa không quá 3 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
- 31.10. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 31.9 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

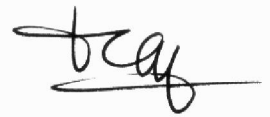
Điều 32: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 32.2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
- (a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - (b) Thông qua định hướng phát triển Công ty;
 - (c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - (d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - (e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

- (f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - (g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.
- 32.3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:
- (a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - (b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - (c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- 32.4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
- 32.5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề theo quy định của Khoản 32.2 Điều này cũng có thể thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản trong trường hợp Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Quyết định của Hội đồng quản trị về vấn đề này phải được đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp chấp thuận. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
- 32.6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 33: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 33.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- 33.2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
- 33.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:



- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
- (b) Mục đích lấy ý kiến;
- (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- (d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- (e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- (f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- (g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

33.4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.


Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

33.5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
- (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- (c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- (e) Các quyết định đã được thông qua;
- (f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;



- 33.6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
- 33.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
- 33.8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

34.1. Tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung sau đây:

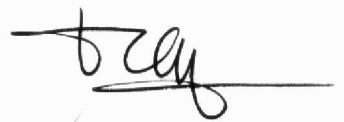
- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- (b) Thời gian và địa điểm họp;
- (c) Chương trình và nội dung họp;
- (d) Chủ tọa và thư ký;
- (e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- (f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- (g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- (h) Các quyết định đã được thông qua;
- (i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký;

Biên bản được lập bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài đều có giá trị pháp lý như nhau.

34.2. Biên bản họp được làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

34.3. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.



Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

- 34.4. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
- Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Bản Điều lệ này;
 - Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Bản Điều lệ này.

Điều 35: Hội đồng quản trị

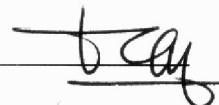
- 35.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 35.2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 19.1 của Bản Điều lệ này;
 - Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Bản Điều lệ này;
 - Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 47.1 và Khoản 47.3 của Bản Điều lệ này;
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng; quyết định mức lương và lợi ích khác của những cán bộ quản lý này; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;



- (i) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - (j) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
 - (k) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - (l) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - (m) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - (n) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
 - (o) Các quyền và nhiệm vụ khác ngoài những quyền và nhiệm vụ được quy định thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Khoản 24.2 Điều 24 của Bản Điều lệ này;.
- 35.3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 35.4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Bản Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Bản Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 1 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 36: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

- 36.1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên và phải là số lẻ, số lượng cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo từng nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong số thành viên Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 số thành viên thường trú tại Việt Nam. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (5) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (5) năm, có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 36.2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 36.3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
- 36.4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. Trong số các thành viên Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/3 số thành viên độc lập, không đảm nhận một chức vụ gì khác trong Công ty.



Điều 37: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

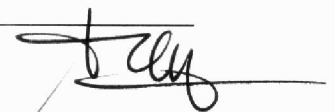
- (a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- (b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

Điều 38: Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 38.1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị theo phương thức quy định tại Điều 39 của Bản Điều lệ này. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng giám đốc Công ty.
- 38.2. Công ty có thể có một hoặc nhiều Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định số lượng vào mỗi đầu nhiệm kỳ. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu theo sự giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng quản trị, có trách nhiệm trợ giúp Chủ tịch trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch.
- 38.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - (a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - (b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - (c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - (d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - (e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.
- 38.4. Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Chủ tịch thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp có hơn một Phó chủ tịch thì Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một Phó chủ tịch để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 39: Cuộc họp Hội đồng quản trị

- 39.1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên



có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

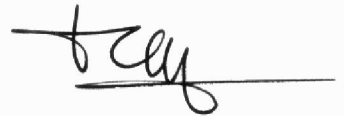
- 39.2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác do Hội đồng quản trị quyết định.
- 39.3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
- 39.4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
- (a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - (b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 5 người quản lý khác;
 - (c) Có đề nghị của ít nhất 2 thành viên Hội đồng quản trị.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

- 39.5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 39.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 39.6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (5) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp phải được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ từng thành viên trong Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
- 39.7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thư thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự họp các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 39.8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (¾) tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.



39.9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 40: Biên bản họp Hội đồng quản trị

40.1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- (b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- (c) Thời gian, địa điểm họp;
- (d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- (e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- (f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- (g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- (h) Các quyết định đã được thông qua;
- (i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

40.2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Công ty.

40.3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 41: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

41.1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

41.2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 42: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

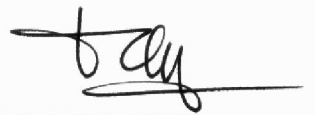


- 42.1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
- (a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Bản Điều lệ này;
 - (b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (c) Có đơn xin từ chức.
- 42.2. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 42.1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 42.3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Bản Điều lệ này thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 43: Tổng giám đốc

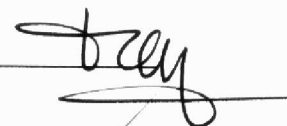
- 43.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc Công ty.
- 43.2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 5 năm; thời hạn cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định. Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế..
- 43.3. Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- (a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - (b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% số cổ phần phổ thông của Công ty hoặc người không phải là cổ đông nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
- 43.4. Tổng giám đốc Công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.
- 43.5. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- (a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
 - (b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;



- (c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - (d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - (e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - (f) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty, trừ những trường hợp thuộc quyền quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
 - (g) Tuyển dụng lao động;
 - (h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - (i) Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị nhưng ủy quyền cho Tổng giám đốc thực hiện.
- 43.6. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Bản Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.
- 43.7. Tổng Giám đốc có thể có một hoặc nhiều Phó Tổng Giám đốc giúp việc, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng Giám đốc

Điều 44: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

- 44.1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 44.2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:
- (a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Tiền thưởng được tính dựa trên hiệu quả kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao và tiền thưởng cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí và trên cơ sở đó, đề xuất tổng mức thù lao và tiền thưởng của Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - (b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - (c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám đốc căn cứ trên hợp đồng lao động được ký kết giữa Tổng Giám đốc và Công ty. Tiền thưởng căn cứ trên hiệu quả điều hành công việc. Tiền lương, tiền thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
- 44.3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu



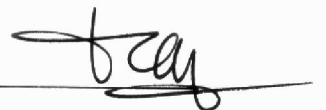
nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 45: Công khai các lợi ích liên quan

- 45.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - (b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.
- 45.2. Việc kê khai quy định tại Khoản 45.1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 45.3. Việc kê khai quy định tại Khoản 45.1 và Khoản 45.2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.
- 45.4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 46: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

- 46.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
- (a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Bản Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - (b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
 - (c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.



46.2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Khoản 46.1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 47: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

47.1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- (a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- (b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
- (c) Doanh nghiệp quy định tại Điểm 45.1 (a) và Điểm 45.1 (b) của Bản Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

47.2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.


47.3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại Khoản 47.2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

47.4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 47.2 và Khoản 47.3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 48: Ban kiểm soát

48.1. Ban kiểm soát Công ty có từ 3 đến 5 thành viên, nhiệm kỳ không quá 5 năm, nhiệm kỳ và số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

48.2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.



- 48.3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

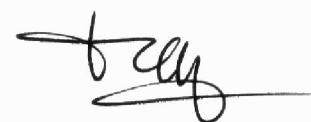
Điều 49: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát.

- 49.1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây
- (a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - (b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.
- 49.2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý trong Công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

Điều 50: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

- 50.1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- 50.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- 50.3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 50.4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 của Bản Điều lệ này.
- 50.5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 của Bản Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.



- 50.6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 50.7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều 46 9 của Bản Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- 50.8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 50.9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 51: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

- 51.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 51.2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 51.3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.
- 51.4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 52: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

- 52.1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và hưởng các lợi ích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.
- 52.2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng mức ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông đồng ý bổ sung hạn mức ngân sách sử dụng.
- 52.3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo qui định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty

Điều 53: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

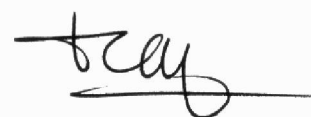
- 53.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Bản Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- 53.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
- 53.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- 53.4. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các Khoản 53.1, 53.2, 53.3 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 53.3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.
- 53.5. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 54: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

- 54.1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 49 của Bản Điều lệ này;
 - (b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (c) Có đơn xin từ chức;
- 54.2. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 54.1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 54.3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 55: Trình báo cáo tài chính hàng năm

- 55.1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - (a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
 - (b) Báo cáo tài chính;



(c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.

- 55.2. Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hàng năm của Công ty đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
- 55.3. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất bảy (7) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 1 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 56: Công khai thông tin về Công ty

- 56.1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
- 56.2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.
- 56.3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 57: Chế độ lưu trữ tài liệu của Công ty

57.1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

- (a) Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;
- (b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
- (c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- (d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Công ty;
- (e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
- (f) Kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- (g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
- (h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

57.2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại Khoản 50.1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 58: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

- 58.1. Tranh chấp giữa các cổ đông sáng lập với nhau hoặc giữa cổ đông sáng lập với Công ty trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải;
- 58.2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng mà các bên phải tuân theo.

**CHƯƠNG IV
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN VÀ
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY**

Điều 59: Năm tài chính

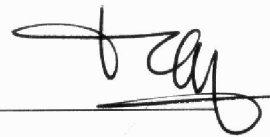
- 59.1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và chấm dứt vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- 59.2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho đến ngày 31/12 của năm đó.

Điều 60: Tổng kết toán

- 60.1. Sổ sách kế toán của Công ty đều mở đầy đủ và lưu giữ đúng các quy định hiện hành.
- 60.2. Cuối mỗi năm tài chính, Công ty phải lập một bản Bảng cân đối kế toán và Bản quyết toán tài chính để trình cho các cổ đông xem xét ít nhất là 07 ngày trước phiên họp toàn thể hàng năm.
- 60.3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được gửi đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 61: Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh

- 61.1. Sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đã đến hạn phải trả và sau khi đã nộp vào các quỹ, Công ty sẽ trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định tại Điều 21 của Bản Điều lệ này.
- 61.2. Các loại quỹ được lập bao gồm:
 - (a) Quỹ dự phòng: Lập bằng cách trích 5% lãi ròng cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ.
 - (b) Quỹ phát triển: 10% lãi ròng.



- (c) Quỹ khen thưởng phúc lợi xã hội: 5% lãi ròng.
 - (d) Quỹ bảo hiểm: 5% lãi ròng.
- 61.3. Nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh: Các khoản lỗ trong kinh doanh được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn trừ trường hợp được quy định tại Điều 12 của Bản Điều lệ này.

CHƯƠNG V
THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI VÀ GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 62: Thành lập

- 62.1. Công ty được thành lập sau khi Bản Điều lệ này được các cổ đông sáng lập thông qua và được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- 62.2. Mọi chi phí liên quan đến việc thành lập Công ty đều được ghi vào mục chi phí của Công ty và sẽ được tính vào chi phí của năm tài chính đầu tiên.

Điều 63: Tổ chức lại Công ty

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Công ty do quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 150, 151, 152, 153, 154 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 64: Căn cứ xác định Công ty thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả

Công ty được coi là thanh toán đủ các khoản nợ phải trả và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả nếu:

- 64.1. Không có nợ quá hạn, không có các nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn chưa thanh toán được;
- 64.2. Không dùng vốn vay mới, kể cả đảo nợ, để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

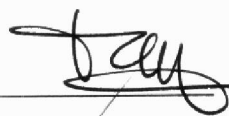
Điều 65: Căn cứ xác định Công ty bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác

Công ty được coi là có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác nếu tổng giá trị tài sản ghi trên bảng cân đối kế toán của Công ty lớn hơn tổng số nợ và các nghĩa vụ tài sản khác phải trả.

Điều 66: Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty

66.1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau:

- (a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Bản Điều lệ này mà không có quyết định gia hạn;
- (b) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- (c) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục;
- (d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.



66.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 67: Thủ tục giải thể Công ty

Việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định sau đây:

67.1. Thông qua quyết định giải thể Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Quyết định giải thể phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- (b) Lý do giải thể;
- (c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu (06) tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;
- (d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
- (e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

67.2. Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công ty.

67.3. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Công ty, quyết định này phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể Công ty phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba (03) số liên tiếp.

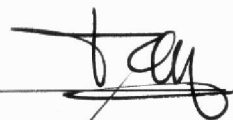
Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ, số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó, cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

67.4. Các khoản nợ của Công ty được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- (a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- (b) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể Công ty, phần còn lại thuộc về các cổ đông Công ty.

67.5. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty, Tổng giám đốc phải gửi hồ sơ giải thể Công ty đến Cơ quan đăng ký kinh doanh.



67.6. Trường hợp Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty phải giải thể trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu (06) tháng quy định tại Khoản này mà Cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể Công ty thì coi như Công ty đã được giải thể và Cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên Công ty trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, Tổng giám đốc, các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

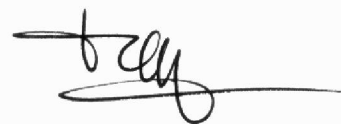
Điều 68: Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

Kể từ khi có quyết định giải thể Công ty, nghiêm cấm Công ty, người quản lý Công ty thực hiện các hoạt động sau đây:

- 68.1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;
- 68.2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;
- 68.3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của Công ty;
- 68.4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể Công ty;
- 68.5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;
- 68.6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;
- 68.7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

Điều 69: Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.



**CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 70: Hiệu lực của Điều lệ

Bản Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 71: Điều khoản cuối cùng

- 71.1. Khi muốn bổ sung, sửa đổi nội dung Bản Điều lệ này, Đại hội đồng cổ đông sẽ họp để thông qua quyết định nội dung thay đổi. Thể thức họp, thông qua nội dung sửa đổi theo quy định của Bản Điều lệ này.
- 71.2. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty mà không được Bản Điều lệ này quy định thì sẽ do Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác điều chỉnh.
- 71.3. Trong trường hợp Bản Điều lệ này có điều khoản trái pháp luật hoặc dẫn đến việc thi hành trái pháp luật, thì điều khoản đó không được thi hành và sẽ được xem xét sửa đổi ngay trong kỳ họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông.
- 71.4. Mọi sự sao chép, trích lục phải được ký xác nhận của các thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.5. Bản Điều lệ này đã được các cổ đông sáng lập xem xét từng chương, từng điều và cùng ký tên chấp thuận.
- 71.6. Bản Điều lệ này được gồm 06 chương, 71 điều, được lập thành 10 (mười) bản có giá trị như nhau: Hai (02) bản lưu giữ tại trụ sở Công ty, một (01) bản nộp cho cơ quan đăng ký kinh doanh, một (01) bản cho mỗi cổ đông sáng lập.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 5 năm 2007

CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



MAI HIẾU THẢO

CHỮ KÝ CỦA CÁC CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Đại diện

Công ty Điện lực TP. HCM



K.T. GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc

Phạm Quốc Bảo

Đại diện

Công ty Điện lực 2



Nguyễn Công Hậu

Đại diện

Tổng Công ty Địa Ốc Sài Gòn



Đỗ Văn Phúc

Đại diện

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn



Nguyễn Hoàng Vi Phương

ĐIỀU LỆ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Đại diện
Công ty CP Siêu Thanh



Đại diện
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông



Đại diện
C.Ty CP QL & ĐT Tín Thác Á Châu

